

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Số: 2529 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Ninh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa tại Tờ trình số 3575/TTr-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 335 /TTr-STNMT ngày 7 tháng 9 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Ninh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Biểu 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 22

huat
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

Biểu 03.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2022
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA
 (Kèm theo Quyết định số 2524 QĐ-UBND ngày 09 tháng 09 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																													
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thuận	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.318,64	31,18	134,84	27,31	31,15	28,01	10,85	10,53	293,97	154,21	81,37	166,26	100,26	182,78	47,95	232,51	115,74	33,50	11,16	52,68	16,97	37,72	265,14	20,89	103,20	45,51	28,18	54,77			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	331,70	25,58		0,21	1,94	15,93	7,85	8,92	12,62	1,25	29,00	24,31	18,25	33,96	4,35	43,02	27,24	12,77	5,16	12,32	0,32	12,47	0,06	13,12	13,09	4,94	3,02				
T.đó	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	256,14	25,58				15,93	7,85	7,92	12,23	1,25	26,13	21,81	9,42	16,95	4,18	27,14	25,19	8,26	2,94	6,26		12,08		12,37	7,66	3,88	1,11				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	477,38	0,04	43,98	7,88	7,45	0,92	1,50		75,66	61,94	39,20	19,58	6,12	8,02	36,03	65,20	16,04	2,45	2,70	10,83	0,42	0,03	25,26	0,96	35,86	2,04	2,27	5,00			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	330,74	1,95	40,45	8,93	6,79	5,75	1,50	1,20	11,31	16,29	5,73	13,75	39,48	42,15	7,57	17,30	6,01	5,53	3,30	16,41	0,02	2,09	26,44	6,57	15,48	2,34	1,46	24,94			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	26,96																														
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.100,92	3,61	45,38	0,26	13,34	4,16		-	0,35	191,47	52,96	7,44	108,42	19,94	98,13		106,90	65,62	12,75		-	13,12	16,02	17,31	213,38		38,77	33,16	13,60	24,83	
T.đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	42,24										33,45												2,40	6,24	0,15						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	29,83		4,17	0,98	1,57	1,25			0,06	2,91	0,04		0,20	6,16	0,52		0,09														
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	20,28		0,86	9,05	0,06									10,31											2,81		0,24		3,03	5,80	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,83																			0,83											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		624,63				0,14	0,20				81,60	62,37	98,32	1,50	8,80	17,45		26,98	38,57	8,60				15,51		3,91	147,87		95,25		9,79	7,77
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	23,29				0,14	0,20						0,53	1,50	4,55	4,95		3,44	3,67	2,40				0,65		0,26				1,00		
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	601,34	-	-	-	-	-	-	-	-	81,60	62,37	97,79	-	4,25	12,50	-	23,54	34,90	6,20	-			14,86	-	3,65	147,87		95,25		8,79	7,77
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Đơn vị tính: ha

Biểu 04.



KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2022
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA
 (Kèm theo Quyết định số 10Đ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)
25/29

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		293,21	2,15	5,73	0,19	71,64	0,72	1,00	1,06	0,05	0,39	15,59	5,52	5,84	7,40	12,85	2,69	0,56	3,82	7,04	11,92	3,15	21,76	11,66	2,00	98,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	81,37																	3,17	1,91						76,29
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,37																	3,17	1,91						76,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	211,84	2,15	5,73	0,19	71,64	0,72	1,00	1,06	0,05	0,39	15,59	5,52	5,84	7,40	12,85	2,69	0,56	0,65	5,13	11,92	3,15	21,76	11,66	2,00	22,19
2.1	Đất an ninh	CAN	0,16								0,05				0,11												
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	70,00				70,00																				
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,81															0,81									
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,88		5,73		0,01																		2,00	18,14	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	32,42									0,02	15,42	5,01			7,25										4,72
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	79,49	2,15		0,19	0,53	0,72	1,00	1,06		0,37	0,17	0,51	5,73	7,40	4,79	2,69	0,56	0,65	3,15	7,20	3,15	21,76	11,66		4,05
-	Đất giao thông	DGT	32,74			0,17	0,25	0,70	0,22			0,37	0,15	0,51	5,73	6,96	0,35	2,69	0,19	0,05		7,20	3,15				4,05
-	Đất thủy lợi	DTL	36,49			0,02	0,28	0,02												0,60	2,25				21,76	11,56	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,78							0,78																	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,96	2,15																							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,08							1,06			0,02								0,90				0,10		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,44														4,44										
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10				1,10																				
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,98																		1,98						